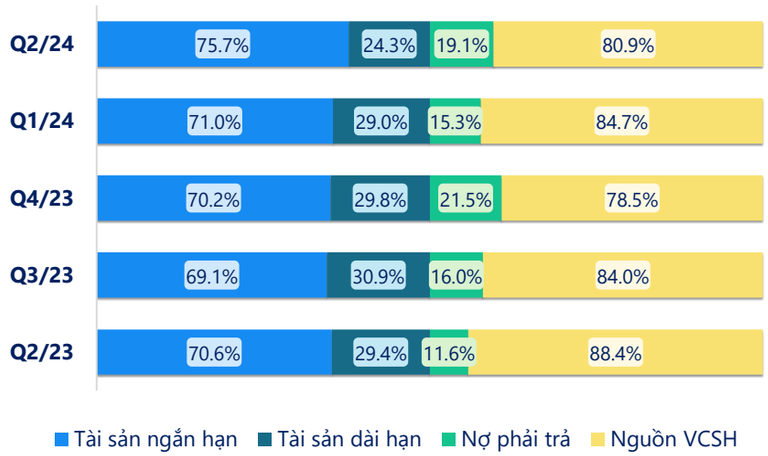
FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	100,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	97,705
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	78,232
SL cổ phiếu LH	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,690
% sở hữu nước ngoài	14.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,630
P/E	11.3
EPS	8,927

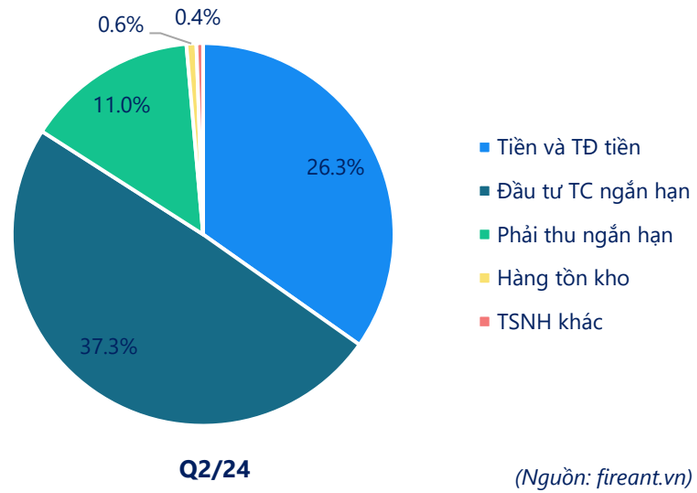
	YTD	1T	3T	6T
NCT	20.0%	13.2%	16.2%	20.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



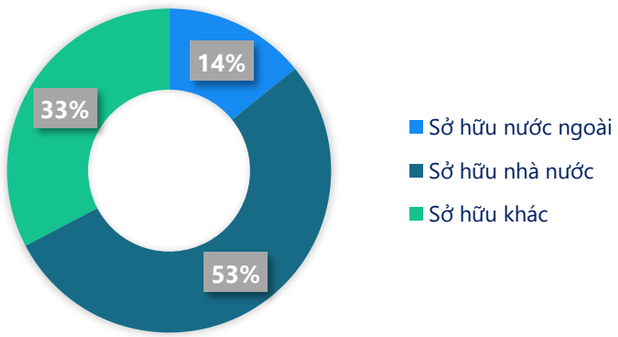
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



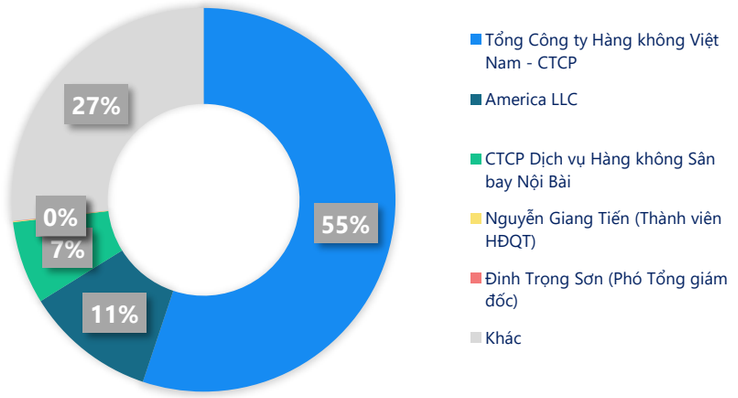
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



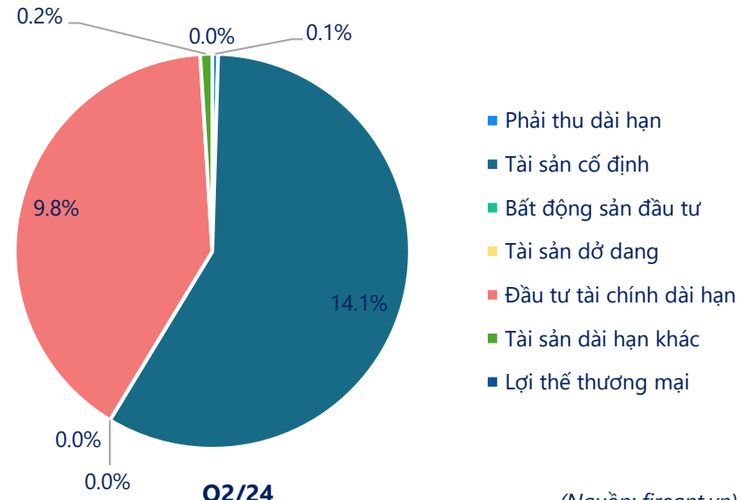
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

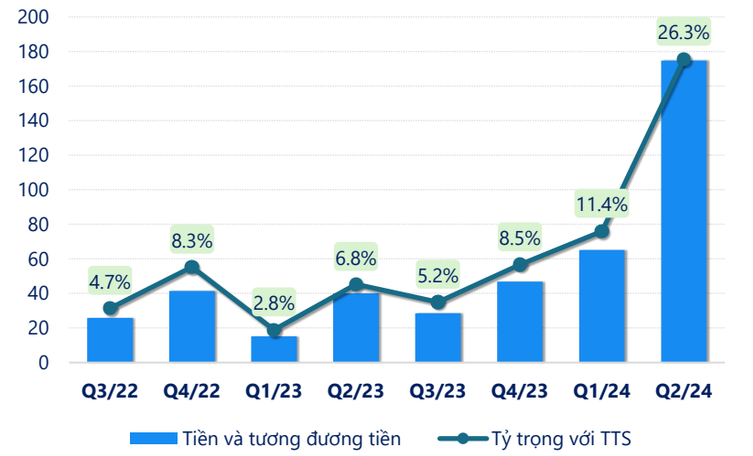


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

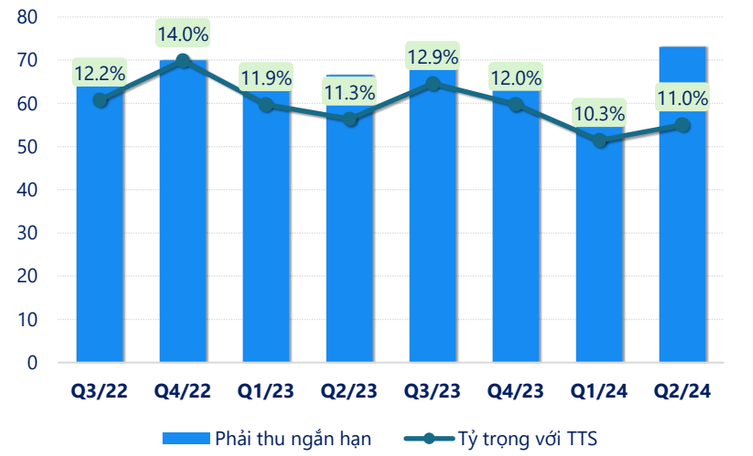
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



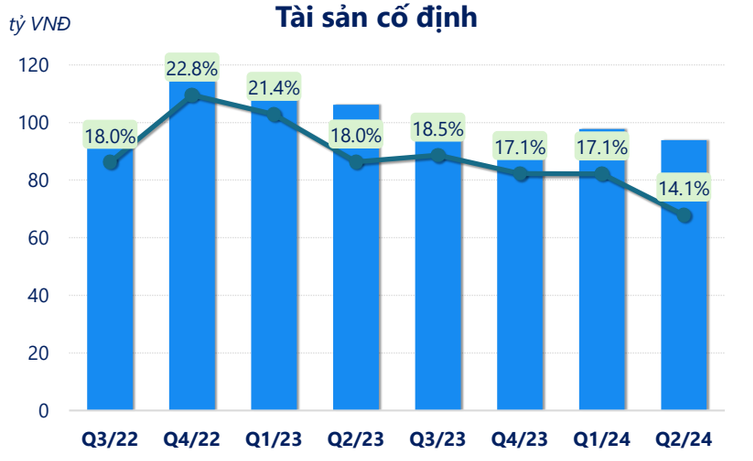
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



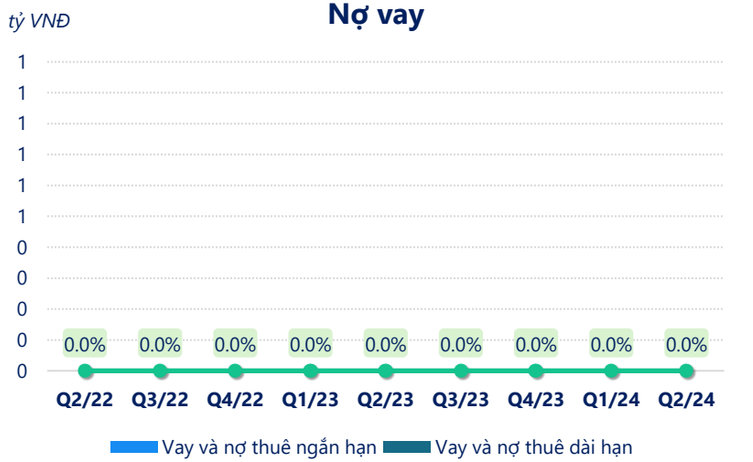
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



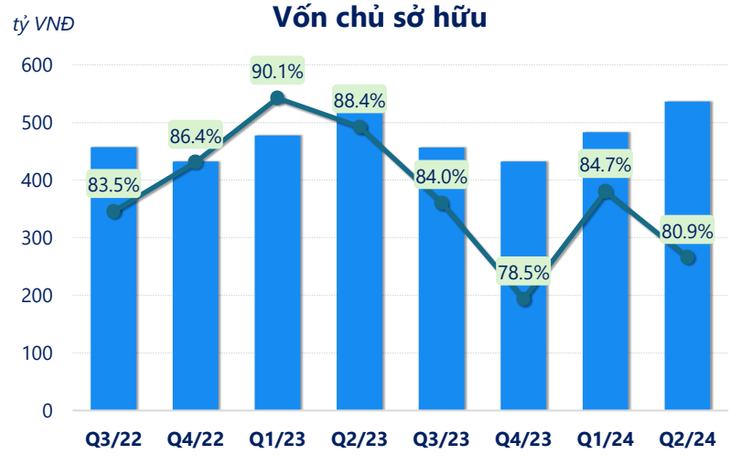
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

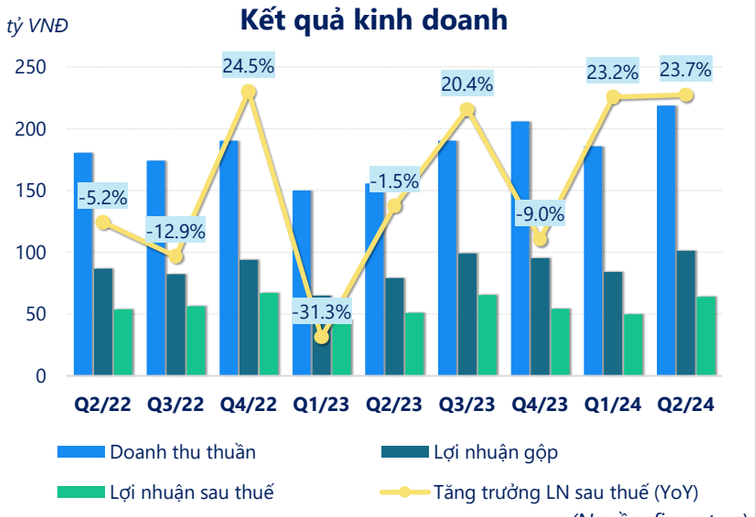
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

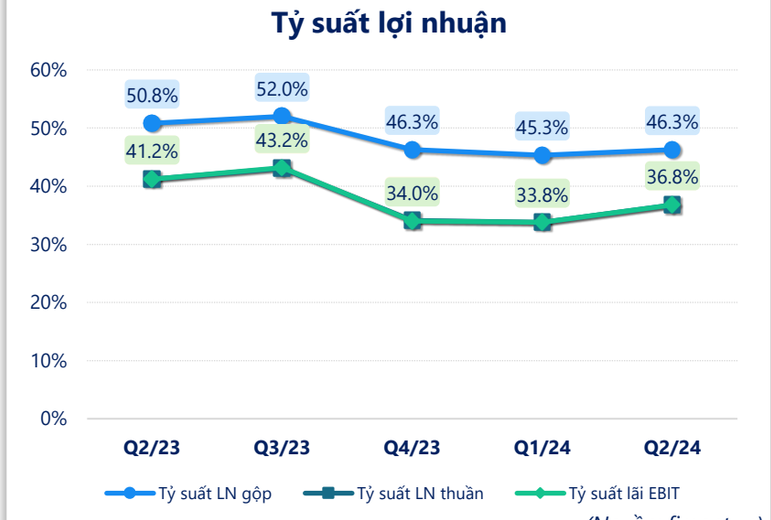
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Kết quả kinh doanh



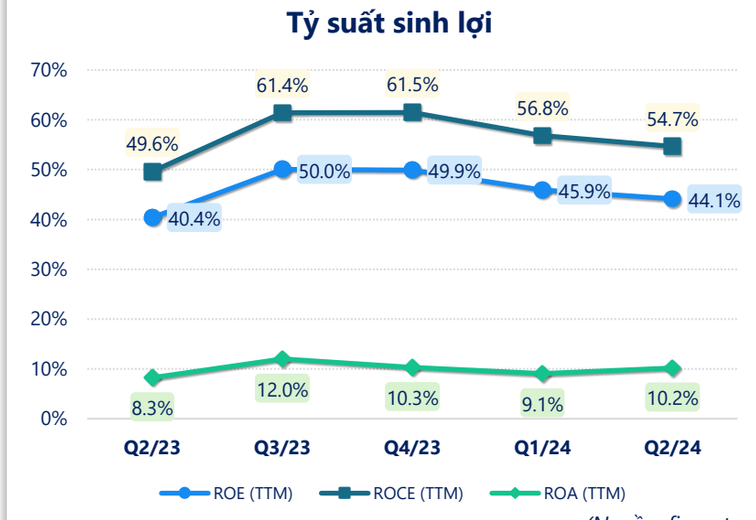
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



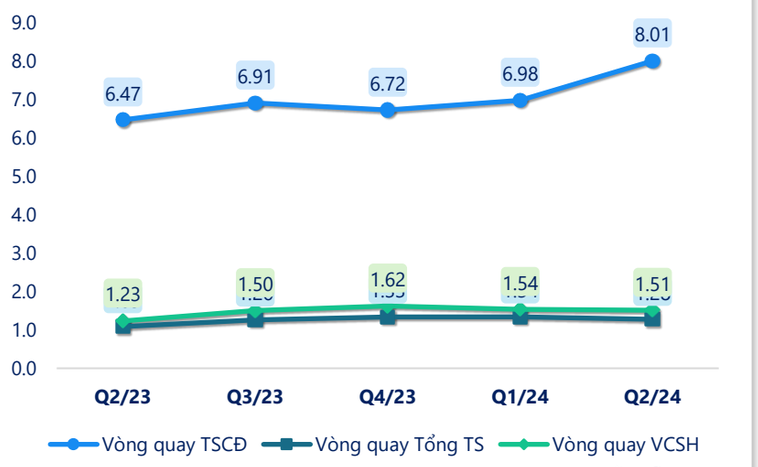
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



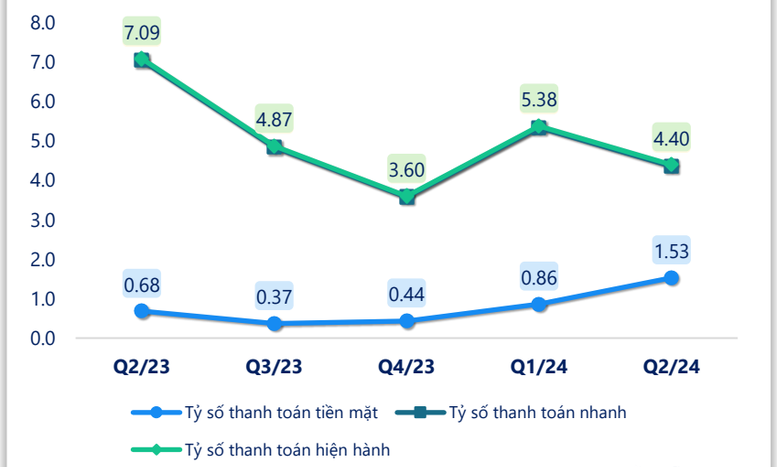
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



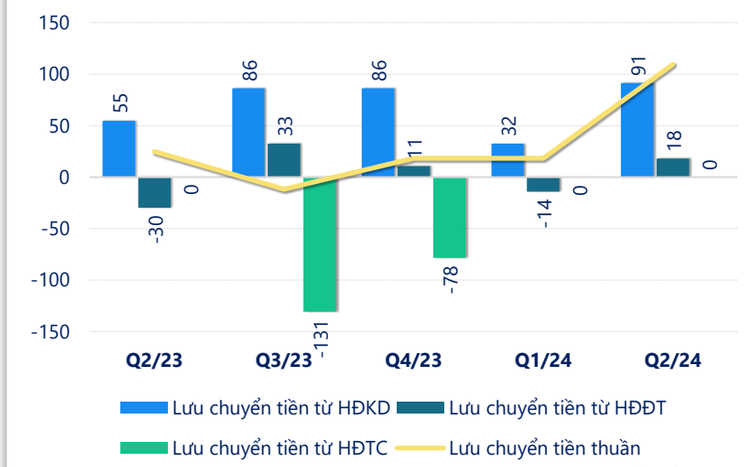
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**664**	**555**	**19.6%**
Tài sản ngắn hạn	502	388	29.5%
Tiền và tương đương tiền	175	46.8	273%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	248	260	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	73.0	66.4	10.1%
Hàng tồn kho	4.21	2.70	55.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.82	11.9	-76.2%
Tài sản dài hạn	**161**	**167**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0.77	0.92	-16.2%
Tài sản cố định	93.9	97.0	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.59**	**3.69**	**-57.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	127	121	4.8%
Nợ ngắn hạn	**114**	**110**	**3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	27.9	-44.0%
Nợ dài hạn	12.8	11.2	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**537**	**433**	**23.8%**
Vốn chủ sở hữu	**537**	**433**	**23.8%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	156	190	206	186	219
Giá vốn hàng bán	76.6	91.3	110	102	118
Lợi nhuận gộp	79.2	99.0	95.3	84.2	101
Doanh thu HĐTC	5.27	4.84	3.51	3.09	3.08
Chi phí TC	0.01	0.01	0.01	0.02	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.34	2.76	3.74	4.03	4.07
Chi phí QLDN	15.9	19.1	24.8	20.5	19.7
LN thuần từ HĐKD	64.2	82.0	70.2	62.8	80.5
Lợi nhuận khác	0.00	0.21	-0.27	0.00	0.00
LN trước thuế	64.2	82.2	70.0	62.8	80.5
Lợi nhuận sau thuế	50.9	65.4	54.3	49.9	64.0
LNST của CĐ cty mẹ	50.9	65.4	54.3	49.9	64.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.7	86.4	86.2	32.4	91.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.8	32.6	10.6	-14.1	17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-131	-78.4	-0.16	0
Tiền đầu kỳ	15.1	40.1	28.5	46.8	65.1
Lưu chuyển tiền thuần	**24.9**	**-11.7**	**18.4**	**18.2**	**109**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.09	-0.11	0.08	0.22
Tiền cuối kỳ	40.1	28.5	46.8	65.1	175

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic